

Số: 91 /2023-CBTT

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM****1. Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

- Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP**
 - Mã chứng khoán: **FUEDCMID**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488
 - Email: cskh@dragoncapital.com
- Fax: 08-3825 1477
website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02.2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/03/2023 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02.2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**Người được ủy quyền công bố thông tin** *ng*
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)**NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH****Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023/ As at 28 Feb 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP DCVFMVNMIDCAP ETF (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 03 năm 2023 02 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	922,331,292	386,979,314	
	Tiền Cash	2202	-	-	
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	922,331,292	386,979,314	
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	922,331,292	386,979,314	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	72,365,940,790	82,635,959,080	
...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	72,365,940,790	82,635,959,080	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	193,380,000	75,680,000	
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	193,380,000	75,680,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	

01
GÁN H
H NHIỆM
T THẢ
DARD
(VIỆT
T. T

P. P.
C
JAN
JRA
7

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	25,150,685	27,452,055	
...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	25,150,685	27,452,055	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	73,506,802,767	83,126,070,449	
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	248,536,903	227,830,170	
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	6,969,864	6,509,590	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	47,145,486	54,413,265	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	8,250,000	8,250,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	8,250,000	8,250,000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	10,000,000	5,200,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	5,000,000	5,000,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	5,000,000	200,000	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	130,812,055	122,036,164	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	5,500,000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	12,246,530	8,410,918	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	12,246,530	8,410,918	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,616,438	849,315	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	1,616,438	849,315	
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	248,536,903	227,830,170	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	73,258,265,864	82,898,240,279	
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	9,400,000.00	9,400,000.00	
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	7,793.43	8,818.96	

(*) Ngày 23 tháng 08 năm 2022 là ngày quỹ được thành lập nên các thông tin này không có
23 August 2022 is the fund establishment date therefore this information is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư




 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP DCVFMVNMIDCAP ETF (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 03 năm 2023 02 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	179,600,000	63,340,000	242,940,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	179,600,000	63,340,000	242,940,000
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	179,600,000	63,340,000	242,940,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	-
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	-	-	-
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	122,801,125	111,385,496	234,186,621
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	47,145,486	54,413,265	101,558,751
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	19,311,611	14,443,711	33,755,322
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	5,000,000	5,000,000	10,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,000,000	200,000	5,200,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	1,061,611	993,711	2,055,322
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	8,250,000	8,250,000	16,500,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	21,421,224	22,243,144	43,664,368
...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	8,250,000	8,250,000	16,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	11,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	3,835,612	4,246,572	8,082,184
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	3,835,612	4,246,572	8,082,184
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	8,775,891	9,716,164	18,492,055
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	6,460,274	6,509,589	12,969,863
...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	6,460,274	6,509,589	12,969,863
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting,</i> <i>travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the</i> <i>Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ <i>Expenses related to execution of Fund's</i> <i>asset transactions</i>	2231	15,910,846	554,563	16,465,409
...
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	2231.1	15,904,846	547,363	16,452,209
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	6,000	7,200	13,200
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác <i>Other expenses</i>	2232	3,775,793	3,505,060	7,280,853
...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	2,301,370	2,547,945	4,849,315
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	767,123	849,315	1,616,438
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	707,300	107,800	815,100
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	56,798,875	(48,045,496)	8,753,379
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(9,696,773,290)	6,410,516,450	(3,286,256,840)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(1,624,205,107)	11,076,571	(1,613,128,536)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(8,072,568,183)	6,399,439,879	(1,673,128,304)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(9,639,974,415)	6,362,470,954	(3,277,503,461)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	82,898,240,279	76,535,769,325	76,535,769,325
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(9,639,974,415)	6,362,470,954	(3,277,503,461)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(9,639,974,415)	6,362,470,954	(3,277,503,461)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	-	-	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	73,258,265,864	82,898,240,279	73,258,265,864
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023/ As at 28 Feb 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP DCVFMVN MIDCAP ETF (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 03 năm 2023 02 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
...
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	AAA	2246.1	38,500	8,690	334,565,000	0.46%
2	AGG	2246.2	13,640	29,300	399,652,000	0.54%
3	ASM	2246.3	35,600	8,300	295,480,000	0.40%
4	BCG	2246.4	57,400	6,210	356,454,000	0.48%
5	BMP	2246.5	7,700	59,800	460,460,000	0.63%
6	BWE	2246.6	10,700	44,700	478,290,000	0.65%
7	CII	2246.7	41,800	12,950	541,310,000	0.74%
8	CMG	2246.8	11,657	40,600	473,274,200	0.64%
9	CTD	2246.9	8,200	33,650	275,930,000	0.38%
10	CTR	2246.10	7,400	54,900	406,260,000	0.55%
11	DBC	2246.11	31,200	13,100	408,720,000	0.56%
12	DCM	2246.12	24,200	23,500	568,700,000	0.77%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	DGC	2246.13	42,000	50,100	2,104,200,000	2.86%
14	DGW	2246.14	16,500	36,500	602,250,000	0.82%
15	DHC	2246.15	10,810	37,100	401,051,000	0.55%
16	DIG	2246.16	77,200	13,500	1,042,200,000	1.42%
17	DPM	2246.17	32,500	35,000	1,137,500,000	1.55%
18	DXG	2246.18	89,900	10,000	899,000,000	1.22%
19	EIB	2246.19	217,440	18,000	3,913,920,000	5.32%
20	FRT	2246.20	12,000	69,000	828,000,000	1.13%
21	GEG	2246.21	17,900	14,000	250,600,000	0.34%
22	GEX	2246.22	104,400	11,500	1,200,600,000	1.63%
23	GMD	2246.23	50,000	48,900	2,445,000,000	3.33%
24	HBC	2246.24	32,800	8,170	267,976,000	0.36%
25	HCM	2246.25	42,100	22,700	955,670,000	1.30%
26	HDG	2246.26	24,800	29,400	729,120,000	0.99%
27	HSG	2246.27	88,200	14,550	1,283,310,000	1.75%
28	KBC	2246.28	99,000	21,250	2,103,750,000	2.86%
29	KDC	2246.29	28,200	55,400	1,562,280,000	2.13%
30	KDH	2246.30	85,900	25,450	2,186,155,000	2.97%
31	KOS	2246.31	10,000	37,800	378,000,000	0.51%
32	LPB	2246.32	270,820	13,950	3,777,939,000	5.14%
33	MSB	2246.33	296,100	12,050	3,568,005,000	4.85%
34	NKG	2246.34	36,400	14,150	515,060,000	0.70%
35	NLG	2246.35	46,000	25,700	1,182,200,000	1.61%
36	NT2	2246.36	15,900	28,700	456,330,000	0.62%
37	OCB	2246.37	138,800	16,250	2,255,500,000	3.07%
38	PAN	2246.38	27,200	15,600	424,320,000	0.58%
39	PC1	2246.39	29,880	27,200	812,736,000	1.11%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
40	PHR	2246.40	9,400	40,300	378,820,000	0.52%
41	PNJ	2246.41	48,433	76,900	3,724,497,700	5.07%
42	PTB	2246.42	8,200	42,000	344,400,000	0.47%
43	PVD	2246.43	46,100	21,200	977,320,000	1.33%
44	PVT	2246.44	29,800	19,350	576,630,000	0.78%
45	REE	2246.45	29,500	67,800	2,000,100,000	2.72%
46	SAM	2246.46	70,008	5,840	408,846,720	0.56%
47	SBT	2246.47	55,800	14,600	814,680,000	1.11%
48	SCR	2246.48	59,112	6,510	384,819,120	0.52%
49	SCS	2246.49	6,900	72,400	499,560,000	0.68%
50	SHB	2246.50	452,195	9,790	4,426,989,050	6.02%
51	SJS	2246.51	11,500	44,500	511,750,000	0.70%
52	SSB	2246.52	236,500	31,750	7,508,875,000	10.22%
53	TCH	2246.53	73,900	6,990	516,561,000	0.70%
54	VCG	2246.54	35,800	19,200	687,360,000	0.94%
55	VCI	2246.55	56,200	25,700	1,444,340,000	1.96%
56	VGC	2246.56	8,300	33,700	279,710,000	0.38%
57	VHC	2246.57	16,900	56,000	946,400,000	1.29%
58	VND	2246.58	168,300	13,450	2,263,635,000	3.08%
59	VPI	2246.59	20,100	51,000	1,025,100,000	1.39%
60	VSH	2246.60	9,400	38,700	363,780,000	0.49%
	TỔNG TOTAL	2247			72,365,940,790	98.45%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
...
	TỔNG TOTAL	2249				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
...
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
...
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
...
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			193,380,000	0.26%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			25,150,685	0.03%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			218,530,685	0.30%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			922,331,292	1.25%
...
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			922,331,292	1.25%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%

ĐT
N H
NIỆM
HÀNH
Đ CHA
T NA
T. N

C.
TY
AN
Y ĐÀ
APIT
AM
10

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
...
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			922,331,292	1.25%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			73,506,802,767	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF (VFMMID)
Ngày 02 tháng 03 năm 2023
02 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterpart y	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...



III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng					-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)									
...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng					-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)					-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ *ngn*
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP DCVFMVNMIDCAP ETF (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 03 năm 2023 02 Mar 2023

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.74%	0.82%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.29%	0.20%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.35%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.14%	0.15%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.10%	0.10%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.81%	1.67%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%) (**)	2270	56.26%	3.82%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	94,000,000,000	94,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	94,000,000,000	94,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	9,400,000	9,400,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	-	-
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	94,000,000,000	94,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	94,000,000,000	94,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	9,400,000	9,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	73.52%	73.50%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	95.32%	95.79%



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	90.12%	90.58%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	7,793.43	8,818.96
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	7,820.00	8,770.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	255	245

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chi tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ ETF DCVFMVNIDCAP
 DCVFMVNIDCAP ETF (VFMMID)
 Ngày 02 tháng 03 năm 2023
 02 Mar 2023

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022 (*)	Số lũy kế Year-to-date (*)
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(9,517,173,290)	(3,043,316,840)	-	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		179,600,000	242,940,000	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		-	-	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(1,624,205,107)	(1,613,128,536)	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(8,072,568,183)	(1,673,128,304)	-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		15,910,846	16,465,409	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		15,910,846	16,465,409	-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		15,904,846	16,452,209	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		6,000	13,200	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022 (*)	Số lũy kế Year-to-date (*)
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		106,890,279	217,721,212	-	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		47,145,486	101,558,751	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		11,061,611	17,255,322	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		5,000,000	10,000,000	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		5,000,000	5,200,000	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		1,061,611	2,055,322	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		8,250,000	16,500,000	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		8,250,000	16,500,000	-	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	11,000,000	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		7,671,224	16,164,368	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		3,835,612	8,082,184	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		3,835,612	8,082,184	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		8,775,891	18,492,055	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,236,067	20,250,716	-	-
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		6,460,274	12,969,863	-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		767,123	1,616,438	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022 (*)	Số lũy kế Year-to-date (*)
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		707,300	815,100	-	-
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		2,301,370	4,849,315	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(9,639,974,415)	(3,277,503,461)	-	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(9,639,974,415)	(3,277,503,461)	-	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1,567,406,232)	(1,604,375,157)	-	-
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(8,072,568,183)	(1,673,128,304)	-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(9,639,974,415)	(3,277,503,461)	-	-

Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thưởng đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1).

According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

(*) Ngày 23 tháng 08 năm 2022 là ngày quỹ được thành lập nên các thông tin này không có
23 August 2022 is the fund establishment date therefore this information is not available

Người lập:



Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023/ As at 28 Feb 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNIDCAP
DCVFMVNIDCAP ETF (VFMMID)
Ngày 02 tháng 03 năm 2023
02 Mar 2023

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		922,331,292	386,979,314
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		922,331,292	386,979,314
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		922,331,292	386,979,314
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		72,365,940,790	82,635,959,080
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		72,365,940,790	82,635,959,080
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		72,365,940,790	82,635,959,080
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
	<i>Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		218,530,685	103,132,055
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		193,380,000	75,680,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		193,380,000	75,680,000
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		193,380,000	75,680,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		25,150,685	27,452,055
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		25,150,685	27,452,055
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		73,506,802,767	83,126,070,449
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		137,781,919	128,545,754
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	<i>316.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	<i>316.1.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	<i>316.1.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		130,812,055	122,036,164
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		6,969,864	6,509,590
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	<i>316.7</i>		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	<i>317.1</i>		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	<i>317.2</i>		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		109,138,546	98,435,101
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		47,145,486	54,413,265
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		10,000,000	5,200,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		5,000,000	5,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		5,000,000	200,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		8,250,000	8,250,000

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		8,250,000	8,250,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	5,500,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		12,246,530	8,410,918
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		12,246,530	8,410,918
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,616,438	849,315
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		1,616,438	849,315
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		248,536,903	227,830,170
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		73,258,265,864	82,898,240,279
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		94,000,000,000	94,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		98,000,000,000	98,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(5,588,551,308)	(5,588,551,308)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(15,153,182,828)	(5,513,208,413)
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		(5,513,208,413)	(11,875,679,367)
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(9,639,974,415)	6,362,470,954
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		7,793.43	8,818.96
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		9,400,000.00	9,400,000.00

Người lập:

ngoc

Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF (VFMMID)
Ngày 02 tháng 03 năm 2023
02 Mar 2023

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	82,898,240,279	76,535,769,325
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(9,639,974,415)	6,362,470,954
II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(9,639,974,415)	6,362,470,954
II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	-
III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	73,258,265,864	82,898,240,279
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	7,793.43	8,818.96

Người lập:

Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán quỹ

Người duyệt:

Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư